BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**2.654.417.713.321**	**2.636.843.546.125**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**130.762.901.666**	**91.080.889.570**
1. Tiền	111		84.562.901.666	70.380.889.570
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.200.000.000	20.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**244.542.238.084**	**334.000.313.434**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	293.122.754.707	391.118.428.057
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.02	(83.590.516.623)	(86.128.114.623)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.010.000.000	29.010.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.351.588.016.979**	**1.275.247.142.160**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		638.285.013.057	745.103.922.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.524.498.803	44.200.323.185
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.300.000.000	11.940.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	663.478.505.119	474.002.895.977
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.04**	**865.085.224.601**	**873.084.001.863**
1. Hàng tồn kho	141		865.439.691.910	873.438.469.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(354.467.309)	(354.467.309)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**62.439.331.991**	**63.431.199.098**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	13.314.240.177	7.589.989.437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.579.568.039	55.434.350.067
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.545.523.775	406.859.594
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**2.415.676.049.995**	**2.418.906.096.719**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**124.654.986.430**	**124.394.542.597**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		26.151.900.862	26.151.900.862
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	98.503.085.568	98.242.641.735
II. Tài sản cố định	**220**		**802.781.733.448**	**814.629.167.586**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	758.878.440.486	770.101.462.710
- Nguyên giá	*222*		*1.305.431.526.706*	*1.303.762.241.370*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(546.553.086.220)*	*(533.660.778.660)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	7.829.743.266	8.064.780.735
- Nguyên giá	*225*		*8.534.855.673*	*8.534.855.673*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(705.112.407)*	*(470.074.938)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	36.073.549.696	36.462.924.141
- Nguyên giá	*228*		*48.316.679.116*	*48.316.679.116*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(12.243.129.420)*	*(11.853.754.975)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.09**	**154.788.002.442**	**156.147.330.669**
- Nguyên giá	231		191.771.768.996	191.771.768.996
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(36.983.766.554)	(35.624.438.327)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.05**	**126.959.952.175**	**124.089.941.673**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		126.959.952.175	124.089.941.673
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**1.154.317.738.052**	**1.145.729.067.335**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		752.417.738.052	743.829.067.335
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		415.400.000.000	415.400.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**52.173.637.448**	**53.916.046.859**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	52.173.637.448	53.916.046.859
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.070.093.763.316**	**5.055.749.642.844**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.242.178.384.226**	**2.234.771.167.532**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.530.955.567.320**	**1.523.363.280.084**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		130.481.259.623	203.560.500.342
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		141.052.436.136	40.247.000.694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.810.004.747	18.494.282.698
4. Phải trả người lao động	314		7.455.537.167	20.717.952.783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	36.835.288.827	61.227.402.333
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		471.010.545	1.251.304.800
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	380.195.953.953	171.787.519.786
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	820.807.360.857	1.004.218.140.166
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.846.715.465	1.859.176.482
II. Nợ dài hạn	**330**		**711.222.816.906**	**711.407.887.448**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		220.000.000	220.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		820.863.642	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.329.672.596	3.358.755.562
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	8.599.254.450	8.322.114.240
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	676.963.618.835	676.963.618.835
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		22.289.407.383	22.543.398.811
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**2.827.915.379.090**	**2.820.978.475.312**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.14**	**2.827.915.379.090**	**2.820.978.475.312**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.490.362.630.000	2.490.362.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.490.362.630.000*	*2.490.362.630.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.977.359.749	8.977.359.749
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.105.940.776	116.760.826.787
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*111.472.331.420*	*17.654.344.440*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*10.633.609.356*	*99.106.482.347*
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		206.469.448.565	204.877.658.776
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.070.093.763.316**	**5.055.749.642.844**

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Ý Thảo	Nguyễn Thanh Xuân	Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2019	Quý 01 năm 2018	3 tháng đầu năm 2019	3 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	519.415.201.758	434.738.389.874	519.415.201.758	434.738.389.874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.3**	**519.415.201.758**	**434.738.389.874**	**519.415.201.758**	**434.738.389.874**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	467.029.730.371	390.971.213.641	467.029.730.371	390.971.213.641
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**52.385.471.387**	**43.767.176.233**	**52.385.471.387**	**43.767.176.233**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	20.761.623.860	121.915.138.893	20.761.623.860	121.915.138.893
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	33.701.758.845	79.033.738.838	33.701.758.845	79.033.738.838
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*35.075.909.044*	*30.599.006.043*	*35.075.909.044*	*30.599.006.043*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.588.670.717	-	8.588.670.717	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	13.505.149.309	14.611.460.201	13.505.149.309	14.611.460.201
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	18.584.889.889	18.563.439.587	18.584.889.889	18.563.439.587
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 +24 - 25 - 26)	**30**		**15.943.967.921**	**53.473.676.500**	**15.943.967.921**	**53.473.676.500**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	650.241.096	315.954.154	650.241.096	315.954.154
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.430.191.925	14.790.586	1.430.191.925	14.790.586
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(779.950.829)**	**301.163.568**	**(779.950.829)**	**301.163.568**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**15.164.017.092**	**53.774.840.068**	**15.164.017.092**	**53.774.840.068**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.498.518.456	10.356.926.990	2.498.518.456	10.356.926.990
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(253.991.428)	(275.916.594)	(253.991.428)	(275.916.594)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**12.919.490.064**	**43.693.829.672**	**12.919.490.064**	**43.693.829.672**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		10.633.609.356	43.019.412.567	10.633.609.356	43.019.412.567
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.285.880.708	674.417.105	2.285.880.708	674.417.105
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	43	173	43	173

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Ý Thảo	Nguyễn Thanh Xuân	Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		780.404.058.168	686.268.732.457
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(511.504.934.937)	(641.014.443.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.066.751.859)	(36.055.614.279)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(16.961.254.756)	(23.761.950.614)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14.290.092.595)	(7.452.910.595)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		177.785.066.019	19.764.785.809
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(138.010.373.840)	(135.549.015.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**235.355.716.200**	**(137.800.416.180)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(990.977.341)	(1.362.797.691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.300.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.940.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(652.400.000)	(40.073.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	91.350.198.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		748.669.451	441.696.638
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8.254.707.890)**	**50.356.096.947**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		260.471.834.007	516.474.371.909
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(447.471.996.852)	(414.463.881.968)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(422.274.880)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(187.422.437.725)**	**102.010.489.941**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**39.678.570.585**	**14.566.170.708**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**91.080.889.570**	**59.013.422.509**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.441.511	10.880.526
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**130.762.901.666**	**73.590.473.743**

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Ý Thảo	Nguyễn Thanh Xuân	Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 25 vào ngày 28 tháng 01 năm 2019 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Uỷ ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ. Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 05 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	99,75%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại …	99,92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản …	74,99%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73,75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC	Nông nghiệp công nghệ cao	51,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, kiên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*05 - 48 năm*
Máy móc, thiết bị	*03 - 25 năm*
Phương tiện vận tải	*05 - 10 năm*
Thiết bị văn phòng	*03 - 10 năm*
Vườn cây lâu năm	*03 - 09 năm*

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu từ chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tác phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương tương tiền	**31/03/2019**	**31/12/2018**
Tiền mặt	877.821.636	1.281.245.422
Tiền gửi ngân hàng	83.685.080.030	69.099.644.148
Các khoản tương đương tiền	46.200.000.000	20.700.000.000
Cộng	**130.762.901.666**	**91.080.889.570**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	**31/03/2019**	**31/12/2018**
Tổng giá trị cổ phiếu		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	283.624.800.000	283.624.800.000
Công ty CP Alphanam (ALP)	7.243.518.147	7.243.518.147
Công ty CP Phân Lân Nung Chảy Văn Điển (VAF)	1.762.360.000	1.762.360.000
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD)	492.076.560	492.076.560
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (DNP)	-	97.995.673.350
Cộng	**293.122.754.707**	**391.118.428.057**

b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	31/03/2019	31/12/2018
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	567.069.511.612	558.480.840.895
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	153.596.834.708	153.596.834.708
Công ty CP VLĐ Và VT Sam Cường	28.871.984.374	28.871.984.374
Công ty CP Capella Việt Nam	2.879.407.358	2.879.407.358
Cộng	**752.417.738.052**	**743.829.067.335**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398.400.000.000	398.400.000.000
Công ty CP ĐT và XD Hạ Tầng Alphanam	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Vietferm	500.000.000	500.000.000
Cộng	**415.400.000.000**	**415.400.000.000**
c) Dự phòng đầu tư	(97.090.516.623)	(99.628.114.623)

3. Phải thu khác

Ngắn hạn	31/03/2019	31/12/2018
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	396.437.323.752	307.438.193.292
Phải thu tiền từ bán chứng khoán kinh doanh	116.069.040.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	105.780.149.500	105.780.149.500
Phải thu Công ty CP XD ĐT và PT Lĩnh Phong Conic	20.000.000.000	20.000.000.000
Tạm ứng	8.159.535.875	5.821.243.310
Ký cược, ký quỹ	5.718.594.000	5.761.594.000
Lãi phải thu	4.218.507.915	8.511.152.055
UBND tỉnh Lâm Đồng	2.395.295.944	2.395.295.944
Phải thu Công ty TNHH Sinh Úc	-	12.985.360.000
Phải thu khác	4.700.058.133	5.309.907.876
Cộng	**663.478.505.119**	**474.002.895.977**

Dài hạn	31/03/2019	31/12/2018
Phải thu Công ty CP Nhựa Đồng Nai	70.000.000.000	70.000.000.000
UBND tỉnh Lâm Đồng	22.397.022.255	22.397.022.255
Ký cược, ký quỹ	4.289.500.000	4.845.619.480
Phải thu khác	1.816.563.313	1.000.000.000
Cộng	**98.503.085.568**	**98.242.641.735**

4. Hàng tồn kho	**31/03/2019**	**31/12/2018**
Nguyên liệu, vật liệu	374.786.788.220	385.733.741.335
Bất động sản dở dang	262.920.613.957	217.414.395.811
Thành phẩm	127.480.959.760	156.805.282.596
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.006.506.132	38.194.350.308
Hàng hóa bất động sản	39.160.595.239	48.052.037.099
Công cụ, dụng cụ	6.057.455.912	6.317.081.620
Hàng hoá	1.026.772.690	2.359.406.105
Hàng mua đang đi đường	-	18.562.174.298
Dự phòng hàng tồn kho	(354.467.309)	(354.467.309)
Giá trị thuần hàng tồn kho	**865.085.224.601**	**873.084.001.863**

5. Tài sản dở dang dài hạn	**31/03/2019**	**31/12/2018**
Xây dựng cơ bản		
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	101.517.999.941	103.716.930.075
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	14.945.580.662	13.617.540.746
Các công trình khác	10.496.371.572	6.755.470.852
Cộng	**126.959.952.175**	**124.089.941.673**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 23)

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Logo, thương hiệu	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)	**43.484.939.916**	**4.133.909.200**	**697.830.000**	**48.316.679.116**
Mua trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	**43.484.939.916**	**4.133.909.200**	**697.830.000**	**48.316.679.116**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)	**8.835.202.357**	**2.553.332.614**	**465.220.004**	**11.853.754.975**
Khấu hao trong kỳ	250.272.770	80.949.174	58.152.501	**389.374.445**
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	**9.085.475.127**	**2.634.281.788**	**523.372.505**	**12.243.129.420**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)	**34.649.737.559**	**1.580.576.586**	**232.609.996**	**36.462.924.141**
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	**34.399.464.789**	**1.499.627.412**	**174.457.495**	**36.073.549.696**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	**8.534.855.673**	**8.534.855.673**
Thuê tài chính trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	**8.534.855.673**	**8.534.855.673**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	**470.074.938**	**470.074.938**
Khấu hao trong kỳ	235.037.469	235.037.469
Số dư cuối kỳ	**705.112.407**	**705.112.407**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	**8.064.780.735**	**8.064.780.735**
Số dư cuối kỳ	**7.829.743.266**	**7.829.743.266**

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	BĐS đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)		**140.105.412.263**	**51.666.356.733**	**191.771.768.996**
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)		**140.105.412.263**	**51.666.356.733**	**191.771.768.996**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)		**19.648.877.875**	**15.975.560.452**	**35.624.438.327**
Khấu hao trong kỳ		800.297.658	559.030.569	**1.359.328.227**
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)		**20.449.175.533**	**16.534.591.021**	**36.983.766.554**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)		**120.456.534.388**	**35.690.796.281**	**156.147.330.669**
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)		**119.656.236.730**	**35.131.765.712**	**154.788.002.442**

10. Chi phí trả trước

	31/03/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.856.943.705	3.156.042.379
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.457.296.472	4.433.947.058
Cộng	**13.314.240.177**	**7.589.989.437**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.051.886.336	8.790.752.607
Phí hoa hồng, môi giới	33.751.375.744	31.489.645.302
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.370.375.368	13.635.648.950
Cộng	**52.173.637.448**	**53.916.046.859**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2019	31/12/2018
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	211.464.374.296	204.714.312.613
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_VND	73.299.792.447	113.688.933.937
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_USD	22.958.039.149	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	78.429.302.391	108.170.910.053
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	46.369.647.886	80.408.660.846
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất_VND	17.385.357.888	27.583.541.271
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất_USD	33.811.354.350	21.541.060.251
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Sở giao dịch_VND	9.572.251.207	-
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_VND	6.139.707.684	34.088.848.616
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_USD	32.157.630.443	32.150.714.823
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered_VND	27.808.976.680	83.534.509.533
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered_USD	6.635.079.593	6.637.929.713
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	21.370.009.882	19.684.180.279
Ngân hàng TMCP Việt Á	74.505.600.000	74.505.600.000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	1.900.236.961	2.533.649.281
Công ty CP Chứng khoán Agribank	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	19.977.922.914
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	-	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Hòa Hưng	-	2.997.366.036
Cộng	**820.807.360.857**	**1.004.218.140.166**
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Việt Á	670.550.400.000	670.550.400.000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	6.413.218.835	6.413.218.835
Cộng	**676.963.618.835**	**676.963.618.835**

12. Chi phí phải trả

	31/03/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	32.410.566.196	25.531.749.730
Chi phí hoa hồng môi giới	988.819.301	827.965.246
Chi phí thi công dự án Samsora	-	30.054.029.007
Chi phí phải trả khác	3.435.903.330	4.813.658.350
Cộng	**36.835.288.827**	**61.227.402.333**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả khác

	31/03/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		
Phải trả Upas LC (NH BIDV)	124.716.152.167	59.318.779.968
Ứng trước tiền bán chứng khoán kinh doanh	115.720.855.157	-
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	95.000.000.000	80.000.000.000
Lãi vay phải trả	14.442.044.328	-
Phí bảo trì, bảo hành	13.008.981.889	13.031.047.889
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.192.054.226	12.414.258.433
Cổ tức phải trả	1.400.331.029	1.418.331.049
Thuế GTGT vãng lai phải trả	1.264.120.694	1.732.040.005
Kinh phí công đoàn	608.498.079	791.078.735
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	19.368.404	67.546.699
Phải trả khác	1.823.547.980	3.014.437.008
Cộng	**380.195.953.953**	**171.787.519.786**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.599.254.450	8.322.114.240
Cộng	**8.599.254.450**	**8.322.114.240**

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 24)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019		31/12/2018	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	2.490.362.630.000	100%	2.490.362.630.000	100%
Cộng	**2.490.362.630.000**	**100%**	**2.490.362.630.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý 01 năm 2019	Quý 01 năm 2018
Vốn góp đầu kỳ	*2.490.362.630.000*	*2.417.857.030.000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	*2.490.362.630.000*	*2.417.857.030.000*

d. Cổ phiếu

	31/03/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	249.036.263	249.036.263
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	249.036.263	249.036.263
Cổ phiếu phổ thông	*249.036.263*	*249.036.263*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	249.036.263	249.036.263
Cổ phiếu phổ thông	*249.036.263*	*249.036.263*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 01 năm 2019**	**Quý 01 năm 2018**
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	480.230.479.328	388.609.238.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.184.722.430	35.825.776.025
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	10.303.375.231
Cộng	**519.415.201.758**	**434.738.389.874**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý 01 năm 2019**	**Quý 01 năm 2018**
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 01 năm 2019**	**Quý 01 năm 2018**
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	480.230.479.328	388.609.238.618
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	39.184.722.430	35.825.776.025
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	-	10.303.375.231
Cộng	**519.415.201.758**	**434.738.389.874**

4. Giá vốn hàng bán	**Quý 01 năm 2019**	**Quý 01 năm 2018**
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	439.659.202.767	353.806.510.191
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.370.527.604	27.516.234.171
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	9.648.469.279
Cộng	**467.029.730.371**	**390.971.213.641**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 01 năm 2019**	**Quý 01 năm 2018**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.051.017.056	664.763.549
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	18.073.366.650	120.834.489.880
Lãi chênh lệch tỷ giá	418.726.024	415.885.464
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.218.514.130	-
Cộng	**20.761.623.860**	**121.915.138.893**

6. Chi phí tài chính	**Quý 01 năm 2019**	**Quý 01 năm 2018**
Lãi tiền vay	35.075.909.044	30.599.006.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.139.953.775	767.427.128
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư	(2.537.598.000)	47.217.248.700
Chi phí tài chính khác	23.494.026	450.056.967
Cộng	**33.701.758.845**	**79.033.738.838**

7. Thu nhập khác	**Quý 01 năm 2019**	**Quý 01 năm 2018**
Các khoản khác	650.241.096	315.954.154
Cộng	**650.241.096**	**315.954.154**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí khác	Quý 01 năm 2019	Quý 01 năm 2018
Các khoản khác	1.430.191.925	14.790.586
Cộng	**1.430.191.925**	**14.790.586**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 01 năm 2019	Quý 01 năm 2018
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.505.149.309	14.611.460.201
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.584.889.889	18.563.439.587

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 01 năm 2019	Quý 01 năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.338.501.006	335.817.410.875
Chi phí nhân công	21.352.589.163	22.102.896.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.688.393.157	8.883.373.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.288.509.620	19.041.447.707
Chi phí khác bằng tiền	3.479.583.165	7.186.142.908
Cộng	**343.147.576.111**	**393.031.271.656**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01 năm 2019	Quý 01 năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.498.518.456**	**10.356.926.990**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 01 năm 2019	Quý 01 năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**10.633.609.356**	**43.019.412.567**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	**10.633.609.356**	**43.019.412.567**
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	249.036.263	249.036.263
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**43**	**173**

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 7.250.560 cổ phiếu từ việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2018.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ 31/03/2019	**1.546.207.588.223**	**685.782.873.285**	**2.231.990.461.508**
Các khoản vay	820.807.360.857	676.963.618.835	1.497.770.979.692
Phải trả người bán	130.481.259.623	220.000.000	130.701.259.623
Người mua trả tiền trước	141.052.436.136	-	141.052.436.136
Chi phí phải trả	36.835.288.827	-	36.835.288.827
Phải trả khác	417.031.242.780	8.599.254.450	425.630.497.230
Số đầu kỳ 31/12/2018	**1.542.267.965.654**	**685.505.733.075**	**2.227.773.698.729**
Các khoản vay	1.004.218.140.166	676.963.618.835	1.681.181.759.001
Phải trả người bán	203.560.500.342	220.000.000	203.780.500.342
Người mua trả tiền trước	40.247.000.694	-	40.247.000.694
Chi phí phải trả	61.227.402.333	-	61.227.402.333
Phải trả khác	233.014.922.119	8.322.114.240	241.337.036.359

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Ý Thảo	Nguyễn Thanh Xuân	Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)	**762.978.519.391**	**480.733.697.404**	**4.818.577.136**	**54.661.706.219**	**569.741.220**	**1.303.762.241.370**
Mua trong kỳ		1.394.520.000		63.354.544		1.457.874.544
Đầu tư XDCB hoàn thành	211.410.792					211.410.792
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	**763.189.930.183**	**482.128.217.404**	**4.818.577.136**	**54.725.060.763**	**569.741.220**	**1.305.431.526.706**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)	**106.029.158.582**	**392.779.456.557**	**2.872.448.435**	**31.929.071.171**	**50.643.915**	**533.660.778.660**
Khấu hao trong kỳ	5.517.162.607	5.892.419.240	80.855.409	1.374.061.753	27.808.551	12.892.307.560
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	**111.546.321.189**	**398.671.875.797**	**2.953.303.844**	**33.303.132.924**	**78.452.466**	**546.553.086.220**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)	**656.949.360.809**	**87.954.240.847**	**1.946.128.701**	**22.732.635.048**	**519.097.305**	**770.101.462.710**
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	**651.643.608.994**	**83.456.341.607**	**1.865.273.292**	**21.421.927.839**	**491.288.754**	**758.878.440.486**

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ (31/12/2018)	**2.490.362.630.000**	**-**	**8.977.359.749**	**116.760.826.787**	**2.616.100.816.536**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	10.633.609.356	**10.633.609.356**
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	**-**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.288.495.367)	**(5.288.495.367)**
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	**-**
Tăng khác	-	-	-	-	**-**
Giảm khác	-	-	-	-	**-**
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	**2.490.362.630.000**	**-**	**8.977.359.749**	**122.105.940.776**	**2.621.445.930.525**